

Số: 1893/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 07 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 29/8/2023 (tiết 4 khoản 9 Thông báo số 272/TB-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh), ngày 05/9/2023 và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 128/TTr-SKHĐT ngày 24/8/2023 và Tờ trình số 129/TTr-SKHĐT ngày 29/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2023 từ các dự án dừng kỹ thuật, chuyển sang giai đoạn 2026-2030 tiếp tục đầu tư theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh sang bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng, thanh toán khối lượng hoàn thành và bố trí vốn đối ứng để giải ngân nguồn vốn nước ngoài, số tiền: 30.505.959.000 đồng (Ba mươi tỷ, năm trăm lẻ năm triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn đồng), cụ thể:

(Chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giải quyết các hồ sơ, thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, giải ngân và theo dõi, hướng dẫn, giám sát đơn vị thực hiện theo đúng quy định.

2. Chủ đầu tư có kế hoạch vốn điều chỉnh giảm, khẩn trương lập thủ tục điều chuyển kế hoạch vốn, không lập thủ tục giải ngân đối với số kế hoạch vốn này.

3. Các chủ đầu tư có kế hoạch vốn được bổ sung khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục, đảm bảo giải ngân 100% kế hoạch vốn được bổ sung theo đúng thời hạn quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại các Phụ lục I, II, III và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu VT, TH, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Quang
Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023
CỦA CÁC DỰ ÁN DỪNG THỰC HIỆN CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch ngân sách tỉnh năm 2023			Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2023 sau điều chỉnh	Nguồn vốn	
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch	Giải ngân đến nay	KHV còn lại			
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
	TỔNG SỐ					415.800	393.800	24.000,000	1.978,087	22.021,913	20.505,959	3.494,041	
I	Quốc phòng					47.000	47.000	5.000	833,481	4.166,519	4.166,519	833,481	
a	Dự án nhóm C					47.000	47.000	5.000	833,481	4.166,519	4.166,519	833,481	
1	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã GaRi và xã AXan, huyện Tây Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	7004686	011	3127-17/11/22	47.000	47.000	5.000	833,481	4.166,519	4.166,519	833,481	Nguồn ngân sách tập trung
II	Các hoạt động kinh tế					339.000	331.800	9.000,00	1.144,61	7.855,39	6.339,44	2.660,56	
II.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ					24.000	16.800	4.000	360,560	3.639,440	3.639,440	360,560	
a	Dự án nhóm C					24.000	16.800	4.000	360,560	3.639,440	3.639,440	360,560	
1	Kiên cố hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cân, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	7992794	283	1337-28/10/22	24.000	16.800	4.000	360,560	3.639,440	3.639,440	360,560	Nguồn thu sử dụng đất.
II.2	Giao thông đường bộ					315.000	315.000	5.000	784,046	4.215,954	2.700,000	2.300,000	
a	Dự án nhóm B					315.000	315.000	5.000	784,046	4.215,954	2.700,000	2.300,000	
1	Cầu Nghĩa Tự	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7896602	292	783-25/3/22	315.000	315.000	5.000	784,046	4.215,954	2.700,000	2.300,000	Nguồn ngân sách tập trung.

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch ngân sách tỉnh năm 2023			Kế hoạch vốn giảm	Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh năm 2023 sau điều chỉnh	Nguồn vốn
					Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch	Giải ngân đến nay	KHV còn lại			
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh						
III	Hoạt động các cơ quan QLNN, các tổ chức đoàn thể xã hội					29.800	15.000	4.000	-	4.000,000	4.000,000	-	
a	Dự án nhóm C					29.800	15.000	4.000	-	4.000,000	4.000,000	-	
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	7991744	351	5363-31/10/22	29.800	15.000	4.000	-	4.000,000	4.000,000	-	Nguồn thu sử dụng đất.
IV	Thể dục thể thao					-	-	6.000	-	6.000,000	6.000,000	-	
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025 (Cải tạo, nâng cấp sân vận động; đầu tư xây dựng mới nhà thi đấu đa năng, nhà biểu diễn) - Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My						6.000	-	6.000,000	6.000,000	-	Nguồn ngân sách tập trung

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH GIẢM KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 NGÂN SÁCH TỈNH CÁC DỰ ÁN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2023			Kế hoạch vốn điều chỉnh giảm	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Nguồn vốn	
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: Ngân sách tỉnh	Kế hoạch	Giải ngân đến nay				Kế hoạch vốn còn lại
							Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh									
	TỔNG SỐ						125.760	121.760	64.984	64.984	49.600	15.315,130	3,081	15.312,049	10.000,000	5.312,049	
I	THỂ DỤC THỂ THAO						45.000	45.000	11.692	11.692	20.000	11.000,000	3,081	10.996,919	8.000,000	2.996,919	
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7958875	221	2022-2025	1487; 31/5/22	45.000	45.000	11.692	11.692	20.000	11.000,000	3,081	10.996,919	8.000,000	2.996,919	Nguồn ngân sách tập trung
II	CÁP, THOÁT NƯỚC						80.760	76.760	53.292	53.292	29.600	4.315,130	-	4.315,130	2.000,000	2.315,130	
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7783507	311	2019-2023	3126-30/9/19	80.760	76.760	53.292	53.292	29.600	4.315,130	-	4.315,130	2.000,000	2.315,130	Nguồn ngân sách tập trung

Phụ lục III

DANH MỤC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TỈNH, BỔ SUNG BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã loại - khoản	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (NS tỉnh)	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến nay		Kế hoạch vốn Ngân sách tỉnh đã bố trí 2021-2023	Kế hoạch vốn trung hạn Ngân sách tỉnh còn lại	Kế hoạch vốn năm 2023 đã bố trí	Điều chỉnh tăng			KHV 2023 sau điều chỉnh bổ sung	Ghi chú			
						Số; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh				Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh	Tổng số			Trong đó:		
							Tổng số												Trong đó: Ngân sách tỉnh	Nguồn NSTT	Nguồn thu sử dụng đất
	TỔNG SỐ						2.813.133	1.221.983	720.869	1.886.959	578.161	284.603	436.266	308.685	30.505,959	22.866,519	7.639,440	339.190,829			
I	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ						1.798.269	898.269	447.300	1.309.544	409.544	165.176	282.124	15.685	8.494,587	2.000,000	6.494,587	24.179,457			
1	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7638518	292	2017-2024	260-20/11/17	1.479.000	579.000	306.000	1.210.104	310.104	65.736	240.264	-	3.357,620		3.357,620	3.357,620			
	<i>Trong đó:</i>																				
	- Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng	UBND huyện Núi Thành					208.622	208.622		205.243	205.243	27.909			3.357,620		3.357,620				
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.609, đoạn An Diêm - A Sờ	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	7893392	292	2021-2024	2937-18/10/21	260.000	260.000	85.000	51.000	51.000	51.000	34.000	10.000	2.933,663		2.933,663	12.933,663			
	<i>Trong đó:</i>																				
	- Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng														2.933,663	0,000	2.933,663				
3	Cầu Hà Tân tại Km 37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609				2022-2023	298-05/11/21	59.269	59.269	56.300	48.440	48.440	48.440	7.860	5.684,870	2.203,304	2.000,000	203,304	7.888,174			
	<i>Trong đó:</i>																				
	- Thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng	UBND huyện Đại Lộc	7347002	292			4.000	4.000	203,304	-	-	684,870	-	684,870	203,30	-	203,304	888,174			
	- Xây lắp	BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7347002	292								47.755		5.000	2.000,00	2.000,000		7.000,000			
II	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						59.864	59.864	50.000	18.425	18.425	18.425	31.575	6.000	8.000,000	8.000,000	-	14.000,000			
1	Trường THPT Quế Sơn	BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh	7928071	074	2022-2025	3351-16/11/21	59.864	59.864	50.000	18.425	18.425	18.425	31.575	6.000	8.000,000	8.000,000		14.000,000			
III	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG						955.000	263.850	223.569	558.990	150.192	101.002	122.567	20.000	13.000,000	12.866,519	133,481	33.000	-		
1	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	7545199	311		2481-09/9/20; 201-01/02/23	955.000	263.850	223.569	558.990	150.192	101.002	122.567	20.000	13.000,000	12.866,519	133,481	33.000,000			
IV	Dự phòng (phân bổ sau)													267.000	1.011,372		1.011,372	268.011,372			